

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 150/2014/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2014

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy**

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, như sau:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (sau đây gọi tắt là phí thẩm duyệt) áp dụng cho các dự án, công trình và phương tiện giao thông cơ giới (sau đây gọi chung là dự án) theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 2. Người nộp phí

Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy phải nộp phí thẩm duyệt theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Cơ quan thu phí

Cơ quan thu phí là cơ quan quản lý nhà nước có chức năng thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy gồm:

1. Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.
2. Công an và Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 4. Mức thu phí

1. Mức thu phí thẩm duyệt được xác định theo công thức sau:

$$\text{Phí thẩm duyệt} = \frac{\text{Tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt}}{\text{án được phê duyệt}} \times \text{Mức thu (\%)}$$

Trong đó:

- Tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt không bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt trong dự án.
- Mức thu được quy định tại các Biểu mức thu phí I, II, III kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp tổng mức đầu tư dự án có giá trị đầu tư nằm giữa các khoảng giá trị dự án ghi trong Biểu mức thu phí I, II và III kèm theo Thông tư này thì mức thu phí được tính theo công thức sau:

$$N_{it} = N_{ib} - \left\{ \frac{N_{ib} - N_{ia}}{G_{ia} - G_{ib}} \times (G_{it} - G_{ib}) \right\}$$

Trong đó:

- N_{it} là phí thẩm duyệt của dự án thứ i theo quy mô giá trị cần tính (*đơn vị tính: %*).
- G_{it} là giá trị tổng mức đầu tư của dự án thứ i cần tính phí thẩm duyệt (*đơn vị tính: giá trị dự án*).
- G_{ia} là giá trị tổng mức đầu tư cận trên giá trị tổng mức đầu tư của dự án cần tính phí thẩm duyệt (*đơn vị tính: giá trị dự án*).
- G_{ib} là giá trị tổng mức đầu tư cận dưới giá trị tổng mức đầu tư của dự án cần tính phí thẩm duyệt (*đơn vị tính: giá trị dự án*).
- N_{ia} là phí thẩm duyệt cho dự án thứ i tương ứng G_{ia} (*đơn vị tính: %*).
- N_{ib} là phí thẩm duyệt cho dự án thứ i tương ứng G_{ib} (*đơn vị tính: %*).

3. Phí thẩm duyệt phải nộp đối với một dự án được xác định theo hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, mức tối thiểu là 2.000.000 đồng/dự án và tối đa là 150.000.000 đồng/dự án.

4. Đối với trường hợp cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng dự án, hạng mục thuộc dự án; phương tiện giao thông cơ giới được hoán cải thì mức phí thẩm duyệt bằng 40% mức thu phí thẩm duyệt lần đầu.

5. Đối với trường hợp dự án có thay đổi tổng vốn đầu tư thì tính phí thẩm duyệt được xác định trên phần vốn đầu tư bổ sung.